

CÔNG TY CP NTACO

Số: 05/2021/CV-CBTT
V/v Công bố thông tin

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 09 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**

Mã chứng khoán: ATA

Trụ sở Công ty: 99 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 0763.931477

Người thực hiện công bố thông tin: Vương Kim Quyên

Địa chỉ: 99 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0763.931477

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo thường niên năm 2020 của Công Ty Cp Ntaco.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng công bố!

Tài liệu đính kèm

- BCTN năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin



Vương Kim Quyên

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Năm báo cáo: 2020

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần NTACO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600513044
- Vốn điều lệ: 119.999.980.000 đồng (*Một trăm mười chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm tám mươi ngàn đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 119.999.980.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 99 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, Phường Mỹ Quý, TP Long Xuyên, An Giang.
- Số điện thoại: 02963. 601 255
- Số fax: 02963. 931 797
- Website: www.ntacocorp.com.vn
- Mã cổ phiếu: ATA.

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- Ngày 11/04/2007 Công ty cổ phần NTACO thành lập với vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh số 5203000066 do sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 11/04/2007.
- Ngày 08 tháng 09 năm 2009 Công ty chính thức niêm yết 10.000.000 cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là ATA.
- Năm 2011 Công ty tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên 119.999.980.000 đồng và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành số : 16000513044 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 05 năm 2012.
- Tại Đại hội cổ đông ngày 03 tháng 11 năm 2015 Công ty đã bầu lại nhân sự chủ chốt và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2015.

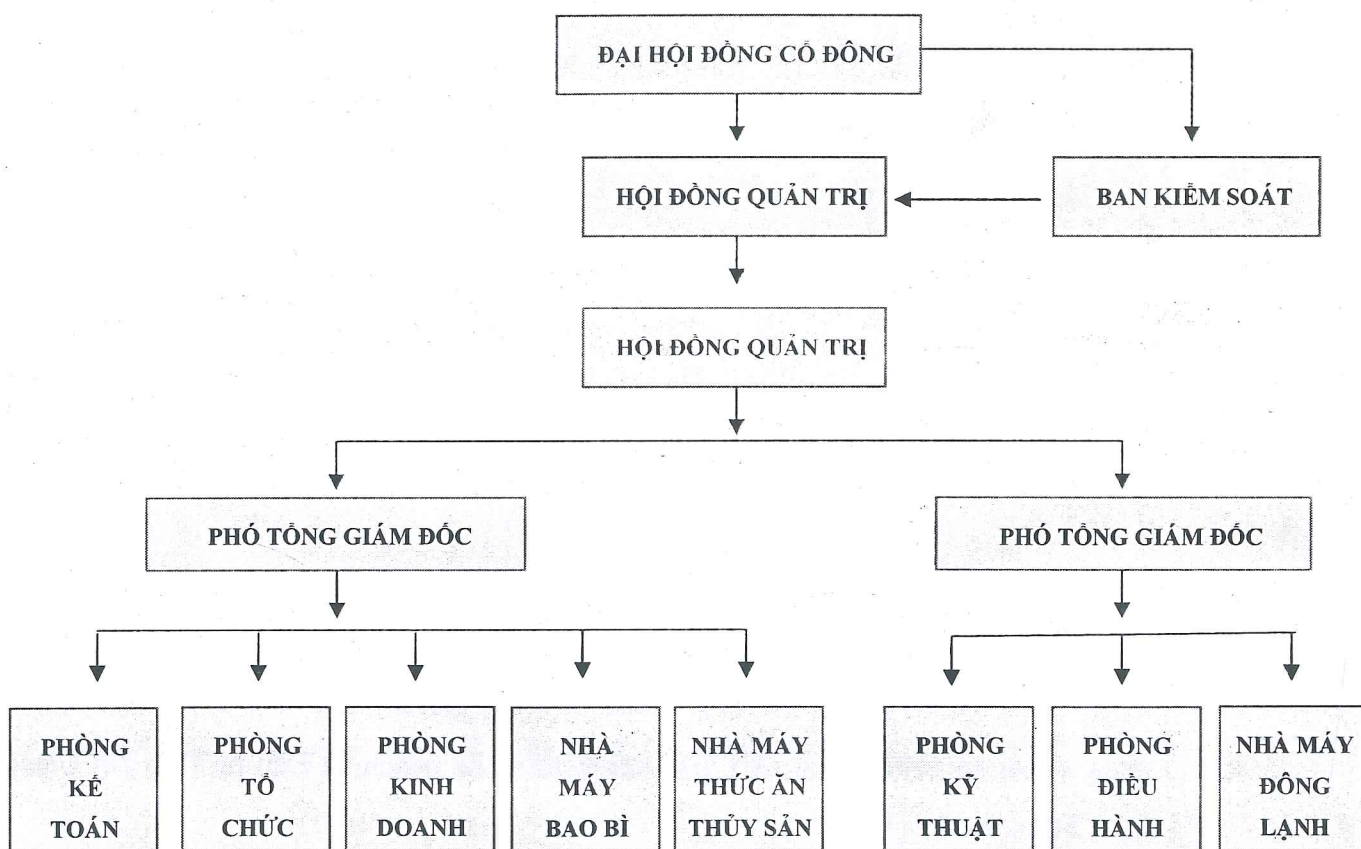
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Chế biến thủy sản , sản xuất thức ăn thủy sản , sản xuất mua bán bao bì giấy, bao bì PE,PP, chế biến và kinh doanh phụ phẩm bột, xương cá , mỡ cá , nuôi cá, mua bán cá và thủy sản ...
- **Địa bàn kinh doanh:** Ngành chế biến cá tra xuất khẩu trong và ngoài nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị Công ty gồm:** Đại hội Đồng cổ đông, Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể.

Cơ cấu bộ máy quản lý.



5. Định hướng phát triển

- Mục tiêu và chiến lược: Phát triển Công ty trong thời gian tới là trở thành công ty xuất khẩu thủy sản mạnh và nằm trong tốp đầu các Công ty xuất khẩu thủy sản.
- Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Là ngành cần nhiều lao động , hiện công ty đang tạo việc làm cho hơn 500 lao động trong nước . Bên cạnh đó, Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy đông lạnh và vùng nuôi thủy sản để đảm bảo nguồn nước thải không ảnh hưởng đến môi trường.

6. **Các rủi ro:** Kinh tế còn trong giai đoạn khó khăn , nên rủi ro lớn nhất hiện tại là việc thanh toán tiền hàng từ nước ngoài . Tuy nhiên, rủi ro này cũng được hạn chế vì phần lớn khách hàng của Ntaco trong thời điểm này là những khách hàng quen biết, có quan hệ thường xuyên và lâu năm.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Khoản mục	Năm 2019	Năm 2020
Doanh thu thuần	1.800.000.000	900.000.000
Lợi nhuận sau thuế	(4.926.068.915)	(5.079.206.907)

Lợi nhuận giảm mạnh so với cùng kỳ là do Công ty phải trả nợ tiền vay ngân hàng tồn tại trước đây.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

2.1.1 Hội đồng quản trị.

a. Chủ tịch hội đồng quản trị

- Họ và tên: Nguyễn Thanh Sơn
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 001060000191; cấp ngày: 06/02/2013; Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư.
- Ngày, tháng, năm sinh: 10/07/1960
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 55 Hàng Đào, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0763. 931 931
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, luật sư
- Quá trình công tác:
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Chủ tịch Công ty Cổ phần thu nợ Dân An.
- Số cổ phần nắm giữ: 1.177.280 cổ phần.
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

b. Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: **Trần Minh Trọng**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 351865509, cấp ngày 27/08/2014, tại An Giang.
- Ngày, tháng, năm sinh: 03/02/1990
- Nơi sinh: Vĩnh Thành , Châu Thành, An Giang.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: An Giang
- Địa chỉ thường trú: Ấp Đông Bình Nhất , Xã Vĩnh Thành , Huyện Châu Thành , An Giang.
- Số điện thoại liên lạc: 02963 931 477
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2016 đến nay : Công ty cổ phần NTACO
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Thành Viên Hội Đồng Quản trị và Kế Toán Trưởng.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

c. Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: Lê Thị Phương Thảo
- Giới tính: Nữ
- Số CMND: 012854257, cấp ngày 22/02/2006, tại Hà Nội.
- Ngày, tháng, năm sinh: 02/03/1992
- Nơi sinh: Hà Nội.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: Số 24, ngách 111/2 Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc: 02963 931 931
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2014 : BBQ Company
 - + Từ 2015 : Apax English center
 - + Từ 2016 đến nay : NTACO company
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Thành Viên Hội Đồng Quản trị và Tổng Giám Đốc.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

d. Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: Nguyễn Quốc Cường
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 011286216, Nơi cấp : Hà Nội.

- Ngày, tháng, năm sinh: 04/09/1966
- Nơi sinh: Hà Nội.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: Số 46/61 Nguyễn Sơn, Ngọc Lâm , Long Biên , Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc: 02963 931 931
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Quản trị doanh nghiệp
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2000 đến nay : Công ty Cổ Phần Thu Nợ Dân An – Chi Nhánh Hà Nội.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó giám đốc Công ty Cổ Phần Thu Nợ Dân An – Chi Nhánh Hà Nội .
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

2.1.2 Ban Giám đốc

a. Họ và tên: Lê Thị Phương Thảo – Tổng Giám Đốc

- Giới tính: Nữ
- Số CMND: 012854257; cấp ngày: 22/02/2006; Nơi cấp: Hà nội
- Ngày, tháng, năm sinh: 02/03/1992
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: Số 24, ngách 111/21 Giáp Bát , Hoàng Mai, Hà nội

- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 02963 931 931
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Quản trị doanh nghiệp
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2014: BBQ company
 - + Từ 2015 : Apax English center
 - + Từ 2016 đến nay: NTACO company.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

b. Phó Tổng Giám đốc: Nguyễn Đức Huy

- Giới tính: Nam
- Số CMND: 012999489; cấp ngày: 29/12/2007; Nơi cấp: TP Hà Nội.
- Ngày, tháng, năm sinh: 14/04/1991
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: 55 Hàng Đào, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: Không
- Trình độ văn hoá: Đại Học
- Trình độ chuyên môn: Quản Lý Kinh Doanh
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2015: Làm việc ở Công ty Thu Nợ Dân An
 - + Năm 2016: Làm Việc tại Công Ty Việt Việt Nhật.

+ Năm 2019 đến nay : Công ty cổ phần NTACO

- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Phó Tổng Giám Đốc.
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

2.1.3. Ban kiểm soát

a. Trưởng Ban kiểm soát

- Họ và tên: **Trương Quốc Vinh**
- Giới tính: Nam
- Số CMND: 352094536 cấp ngày: 08/05/2017 Nơi cấp: An Giang
- Ngày, tháng, năm sinh: 08/08/1993
- Nơi sinh: An Giang
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: An Giang
- Địa chỉ thường trú: lô 14/h Khóm phó quê, Phường mỹ Long, TP Long Xuyên, An Giang
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 02963 933 169
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Trung Cấp kế toán
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 2015 đến năm 2017 : Làm việc tại Công Ty Điện Tử Phú Quý.
 - + Từ năm 2018 đến năm 2019: Làm việc tại MoBiPhone
 - + Từ năm 2019 đến nay là việc tại Công Ty Cp Ntaco
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Trưởng ban kiểm soát
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

- Số cổ phần nắm giữ: Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

b. Thành viên ban kiểm soát

- Họ và tên: **Cao Tuyết Lan**
- Giới tính: Nữ
- Số CMND: 011920576; Nơi cấp: Hà Nội.
- Ngày, tháng, năm sinh: 21/02/1977
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: Số 43/61 Nguyễn Sơn, Ngọc Lâm , Long Biên, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 02963 931 931
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ Sư Tin Học
- Quá trình công tác:
 - + Từ 2000 - 2004: Trung tâm tin học PT.
 - + Từ 2005 - 2012: Công ty CP Thương Mại DV Tổng Hợp Và Công Nghệ HTL.
 - + Từ 2013 đến nay: CN. Công ty Đấu Giá hợp danh Đại Nam tại Hà Nội.
- Chức vụ công tác ở công ty hiện nay: Thành viên ban kiểm soát
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Thành viên Hội Đồng Quản Trị Công ty cổ phần Việt Việt Nhật.
- Số cổ phần nắm giữ: Không.
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty: Không

- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Lợi ích liên quan đối với các tổ chức phát hành: Không

Những thay đổi trong ban điều hành:

Trong năm, Công ty có sự thay đổi Ban điều hành như sau:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Đinh Thị Thanh Hằng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm 13/01/2020

3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

3.1. Số lượng người lao động trong Công ty:

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 317 người, cơ cấu lao động như sau:

Bộ phận	Trình độ	Số CB.CNV	Tỷ trọng
Khối văn phòng	Thạc sỹ	02	0,64%
	Đại học	06	1,89%
	Cao đẳng, trung cấp	01	0,32%
Khối Văn Phòng	Đại Học	06	1,89%
	Caõ đẳng, trung cấp	04	1,26%
	Lao Động Phổ Thông	298	94%
Tổng cộng		317	100,00%

3.2. Chính sách đối với người lao động:

a. Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc từ thứ hai tới sáng thứ bảy, nghỉ chiều thứ bảy và ngày chủ nhật. Do đặc điểm của sản xuất chế biến thủy sản, người lao động làm việc tại bộ phận thành phẩm và bộ phận kho được chia làm 02 ca / ngày làm việc mỗi ca làm việc 8h. Đối với khối văn phòng và các bộ phận khác chỉ làm việc 1 ca / ngày .

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc khang trang, thoáng mát. Đối với công nhân sản xuất

sản phẩm đông lạnh, do thường xuyên phải tiếp xúc với môi trường ẩm ướt, lạnh nên Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân theo quy định của nhà nước như: quần, áo, mũ, găng tay, khẩu trang, ủng ... Đối với công nhân phụ trách điện được công ty trang bị quần áo, găng tay, giày... không dẫn điện và các dụng cụ sử dụng an toàn điện như dây bảo hiểm, thang, kiếm cách điện, mũ an toàn ...

b. Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Tuyển dụng: Công ty rất chú trọng phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tay nghề cao. Tùy theo yêu cầu công việc, Công ty ban hành quy chế tuyển dụng cụ thể cho nhà máy chế biến và từng bộ phận, phòng ban. Tiêu chí tuyển dụng của công ty là tuyển dụng các nhân viên trẻ trình độ chuyên môn cao, năng động và tốt nghiệp từ các trường Đại Học An Giang, Cần Thơ, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Công Tác đào tạo và nâng cao tay nghề: Công ty rất chú trọng đến công tác đào tạo và tự đào tạo cho nhân viên trong nhà máy chế biến cũng như bộ phận quản lý, văn phòng. Đối với công nhân nhà máy chế biến, Công ty chủ yếu đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân. Đối với các cán bộ quản lý, văn phòng, tùy theo yêu cầu công việc công ty sẽ đài thọ toàn bộ chi phí đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên. Công ty thường xuyên tổ chức các khoá đào tạo về tiêu chuẩn HACCP, đào tạo BRC (British Retail Consortium) của hiệp hội bán lẻ Anh Quốc...

c. Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi: Công ty thực hiện chế độ lương, thưởng, phúc lợi phù hợp đảm bảo mức thu nhập cho người lao động và các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Công ty có khu tập thể cho các cán bộ quản lý của nhà máy.

Bảo hiểm: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật lao động, đảm bảo đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của Nhà Nước về chế độ bảo hiểm và trợ cấp.

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 11.999.998 cổ phiếu.
- Tất cả cổ phần trên được chuyển nhượng tự do và không nằm trong diện bị hạn chế chuyển nhượng

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Họ và tên	Số cp nắm	Tỷ lệ	Ghi chú
-----	-----------	-----------	-------	---------

		giữ		
1	Nguyễn Thanh Sơn	1.177.570	9.81%	Chủ tịch HĐQT
2	Lê Thị Phương Thảo	0.0	0,00%	Tổng Giám Đốc
3	Nguyễn Đức Huy	0.0	0,00%	Phó Tổng Giám Đốc
4	Cổ đông khác	10.822.428	90.19%	
Tổng cộng		11.999.998	100%	

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Trong năm Công ty không phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có cổ phiếu quỹ.

e) **Các chứng khoán khác:** Hiện tại, Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng, trái phiếu...

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

Trong năm 2020 do thiếu vốn kinh doanh, Công ty gặp nhiều khó khăn nợ tồn đọng và không đạt lợi nhuận như trên.

Khoản mục	Kế hoạch 2021	Kết quả 2020
Doanh thu thuần	50.000.000.000	900.000.000
Lợi nhuận	5.000.000.000	(5.079.206.907)

5.1. Tình hình tài chính

Khoản mục	Năm 2020	Năm 2019
Tài sản ngắn hạn	9.769.467.917	937.862.382
Tài sản dài hạn	16.510.302.871	20.479.872.553
Nợ ngắn hạn	506.388.707.211	496.447.464.451
Nợ dài hạn	-	-

Kết quả trên cho thấy tình hình tài sản Công ty trong năm qua biến động giảm, tài sản ngắn hạn giảm (53.70)%, tài sản dài hạn giảm (40.37)%. Nợ ngắn hạn giảm 0.64%.

6.2. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: Cơ cấu tổ chức, quản lý cũng như những chính sách của Công ty đã đi vào ổn định, riêng với chính sách cho người lao động Công ty luôn thực hiện tốt các chính sách về bảo hiểm, trợ cấp, lương thưởng và các phúc lợi khác...

6.3. Kế hoạch phát triển trong tương lai: Công ty sẽ dựa trên tình hình thực tế để đề xuất kế hoạch cho từng năm cụ thể. Việc đề xuất kế hoạch sẽ được Đại hội cổ đông thường niên thông qua hàng năm.

5. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Căn cứ vào Điều lệ hoạt động Công ty, Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020. Hội đồng quản trị đã bám sát tình hình hoạt động thực tế của Công ty từ đó đề ra các quyết định phù hợp. Kết quả kinh doanh chưa đạt được lợi nhuận chi tiêu đề ra.

6. Quản trị công ty.

6.1 Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Số cp nắm giữ	Tỷ lệ
1	Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.177.280	9.81%
2	Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT	0	0.00%
3	Trần Minh Trọng	Thành viên HĐQT	0	0.00%
4	Lê Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	0	0.00%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty không thành lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, mà cử các thành viên Hội đồng quản trị phụ trách vấn đề nhân sự, tiền lương, thưởng Công ty.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số: 01/QĐ-NTA.2020	13/01/2020	Quyết định miễn nhiệm chức vụ phó tổng giám đốc đối với bà Đinh Thị Thanh Hằng
2	Số: 03/2020/NQ-HĐQT/ATA	17/01/2020	Thông báo V/v ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2020
3	Số: 07/2020/NQ-HĐQT/ATA	07/04/2020	Nghị quyết về ngày họp và nội dung họp ĐHCĐTN 2020
4	Số: 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ-ATA	12/05/2020	Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2020 của công ty cp NTACO

5	Số: 18/2020/NQ-HĐQT	01/12/2020	Nghị quyết về việc công ty Cp Ntaco Ký hợp đồng kiểm toán với chi nhánh cty TNHH kiểm toán- Tư Vấn Đất Việt tại Hà Nội về việc cung cấp dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020
---	---------------------	------------	---

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia Đại hội cổ đông và các cuộc họp trong năm.

6.2 Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Số cp nắm giữ	Tỷ lệ
1	Trương Quốc Vinh	Trưởng Ban	0	0.00%
2	Cao Tuyết Lan	Thành viên	0	0.00%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, kiểm tra các hoạt động Công ty.

6.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Năm 2020 Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc không nhận thù lao và các khoản lợi ích khác.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn chấp hành và thực hiện theo quy định của pháp luật về quản trị công ty.

7. Báo Cáo Tài Chính (đính kèm)

Long Xuyên, ngày 06 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Lê Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thanh Sơn

Chủ tịch HĐQT

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 22003 /2021/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/03/2021, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2020 cũng như tại thời điểm kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế do đó Chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị còn lại lần lượt là 13,03 tỷ và 3,48 tỷ đồng.

Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả đến các đối tượng có liên quan. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được xác nhận số dư tại ngày 31/12/2020 của các khoản công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu ngắn hạn khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, Phải trả người bán ngắn hạn, Chi phí phải trả và Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 6,36 tỷ VND; 0,53 tỷ VND; 0,8 tỷ VND; 1,33 tỷ; 7,78 tỷ VND; 5,5 tỷ VND; 55,9 tỷ. Theo đó, chúng tôi không thể xác định giá trị chính xác và đưa ra các điều chỉnh phù hợp cho các số dư công nợ nêu trên trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020

Trong năm công ty chưa trích trước các khoản lãi vay quá hạn của các khoản vay ngân hàng Chúng tôi không có bằng chứng và cơ sở để thực hiện ước tính ảnh hưởng của khoản chi phí lãi vay chưa được ghi nhận này đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty trong năm.

Công ty nhận được kết quả bản án sơ thẩm liên quan đến vụ kiện cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang. Theo bản án, Công ty có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam số tiền gốc 236.613.778.977 đồng và lãi đến hạn, quá hạn là: 152.184.436.609 đồng.

Công ty đã bị Cục thuế tỉnh An Giang ra thông báo số 2853/TB-CT ngày 05/06/2019 về việc cưỡng chế hóa đơn không còn giá trị sử dụng do không chấp hành nộp tiền nợ thuế và tiền chậm nộp.

Mặt khác, tại ngày 31/12/2020, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 496.619.239.294 VND. lỗ lũy kế (600.108.916.423) làm vốn chủ sở hữu âm (480.108.936.423) đồng. Mặt khác các hợp đồng vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và chúng tôi chưa thu thập được các thỏa thuận cho phép gia hạn các khoản vay nói trên cũng như chưa thu thập được các bằng chứng liên quan đến việc gia hạn các khoản nợ.

Theo đó giả định hoạt động liên tục khi lập Báo cáo tài chính của Công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tuy nhiên, báo cáo tài chính kèm theo Công ty vẫn đang lập theo giả định hoạt động liên tục.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1

VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

Mã	Thuộc tính	Số cuối năm	Số đầu năm
100			937.862.382
110		15.051.371	28.433.994
111		15.051.371	28.433.994
112		9.173.192.628	145.354.169
113		7.619.225.359	6.870.228.359
114			
115			
116			
117		7.455.295.756	7.276.295.756
118		581.569.715	581.569.715
119		581.569.715	581.569.715
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	16.510.382.871	20.179.271.171
210	II. Tài sản cố định	16.510.382.871	16.475.872.869
211	1. Tài sản cố định hữu hình	13.076.882.871	15.998.121.179
212	2. Tài sản cố định vô hình	3.433.500.000	4.477.149.690
220	III. Tài sản khác		
221	1. Tài sản chờ xử lý		
222	2. Tài sản chờ thanh toán		
223	3. Tài sản chờ phân bổ		
224	4. Tài sản chờ xử lý khác		
225	5. Tài sản chờ xử lý khác		
226	6. Tài sản chờ xử lý khác		
227	7. Tài sản chờ xử lý khác		
228	8. Tài sản chờ xử lý khác		
229	9. Tài sản chờ xử lý khác		
230	10. Tài sản chờ xử lý khác		
231	11. Tài sản chờ xử lý khác		
232	12. Tài sản chờ xử lý khác		
233	13. Tài sản chờ xử lý khác		
234	14. Tài sản chờ xử lý khác		
235	15. Tài sản chờ xử lý khác		
236	16. Tài sản chờ xử lý khác		
237	17. Tài sản chờ xử lý khác		
238	18. Tài sản chờ xử lý khác		
239	19. Tài sản chờ xử lý khác		
240	20. Tài sản chờ xử lý khác		
241	21. Tài sản chờ xử lý khác		
242	22. Tài sản chờ xử lý khác		
243	23. Tài sản chờ xử lý khác		
244	24. Tài sản chờ xử lý khác		
245	25. Tài sản chờ xử lý khác		
246	26. Tài sản chờ xử lý khác		
247	27. Tài sản chờ xử lý khác		
248	28. Tài sản chờ xử lý khác		
249	29. Tài sản chờ xử lý khác		
250	30. Tài sản chờ xử lý khác		
251	31. Tài sản chờ xử lý khác		
252	32. Tài sản chờ xử lý khác		
253	33. Tài sản chờ xử lý khác		
254	34. Tài sản chờ xử lý khác		
255	35. Tài sản chờ xử lý khác		
256	36. Tài sản chờ xử lý khác		
257	37. Tài sản chờ xử lý khác		
258	38. Tài sản chờ xử lý khác		
259	39. Tài sản chờ xử lý khác		
260	40. Tài sản chờ xử lý khác		
261	41. Tài sản chờ xử lý khác		
262	42. Tài sản chờ xử lý khác		
263	43. Tài sản chờ xử lý khác		
264	44. Tài sản chờ xử lý khác		
265	45. Tài sản chờ xử lý khác		
266	46. Tài sản chờ xử lý khác		
267	47. Tài sản chờ xử lý khác		
268	48. Tài sản chờ xử lý khác		
269	49. Tài sản chờ xử lý khác		
270	50. Tài sản chờ xử lý khác		
271	51. Tài sản chờ xử lý khác		
272	52. Tài sản chờ xử lý khác		
273	53. Tài sản chờ xử lý khác		
274	54. Tài sản chờ xử lý khác		
275	55. Tài sản chờ xử lý khác		
276	56. Tài sản chờ xử lý khác		
277	57. Tài sản chờ xử lý khác		
278	58. Tài sản chờ xử lý khác		
279	59. Tài sản chờ xử lý khác		
280	60. Tài sản chờ xử lý khác		
281	61. Tài sản chờ xử lý khác		
282	62. Tài sản chờ xử lý khác		
283	63. Tài sản chờ xử lý khác		
284	64. Tài sản chờ xử lý khác		
285	65. Tài sản chờ xử lý khác		
286	66. Tài sản chờ xử lý khác		
287	67. Tài sản chờ xử lý khác		
288	68. Tài sản chờ xử lý khác		
289	69. Tài sản chờ xử lý khác		
290	70. Tài sản chờ xử lý khác		
291	71. Tài sản chờ xử lý khác		
292	72. Tài sản chờ xử lý khác		
293	73. Tài sản chờ xử lý khác		
294	74. Tài sản chờ xử lý khác		
295	75. Tài sản chờ xử lý khác		
296	76. Tài sản chờ xử lý khác		
297	77. Tài sản chờ xử lý khác		
298	78. Tài sản chờ xử lý khác		
299	79. Tài sản chờ xử lý khác		
300	80. Tài sản chờ xử lý khác		
301	81. Tài sản chờ xử lý khác		
302	82. Tài sản chờ xử lý khác		
303	83. Tài sản chờ xử lý khác		
304	84. Tài sản chờ xử lý khác		
305	85. Tài sản chờ xử lý khác		
306	86. Tài sản chờ xử lý khác		
307	87. Tài sản chờ xử lý khác		
308	88. Tài sản chờ xử lý khác		
309	89. Tài sản chờ xử lý khác		
310	90. Tài sản chờ xử lý khác		
311	91. Tài sản chờ xử lý khác		
312	92. Tài sản chờ xử lý khác		
313	93. Tài sản chờ xử lý khác		
314	94. Tài sản chờ xử lý khác		
315	95. Tài sản chờ xử lý khác		
316	96. Tài sản chờ xử lý khác		
317	97. Tài sản chờ xử lý khác		
318	98. Tài sản chờ xử lý khác		
319	99. Tài sản chờ xử lý khác		
320	100. Tài sản chờ xử lý khác		
321	101. Tài sản chờ xử lý khác		
322	102. Tài sản chờ xử lý khác		
323	103. Tài sản chờ xử lý khác		
324	104. Tài sản chờ xử lý khác		
325	105. Tài sản chờ xử lý khác		
326	106. Tài sản chờ xử lý khác		
327	107. Tài sản chờ xử lý khác		
328	108. Tài sản chờ xử lý khác		
329	109. Tài sản chờ xử lý khác		
330	110. Tài sản chờ xử lý khác		
331	111. Tài sản chờ xử lý khác		
332	112. Tài sản chờ xử lý khác		
333	113. Tài sản chờ xử lý khác		
334	114. Tài sản chờ xử lý khác		
335	115. Tài sản chờ xử lý khác		
336	116. Tài sản chờ xử lý khác		
337	117. Tài sản chờ xử lý khác		
338	118. Tài sản chờ xử lý khác		
339	119. Tài sản chờ xử lý khác		
340	120. Tài sản chờ xử lý khác		
341	121. Tài sản chờ xử lý khác		
342	122. Tài sản chờ xử lý khác		
343	123. Tài sản chờ xử lý khác		
344	124. Tài sản chờ xử lý khác		
345	125. Tài sản chờ xử lý khác		
346	126. Tài sản chờ xử lý khác		
347	127. Tài sản chờ xử lý khác		
348	128. Tài sản chờ xử lý khác		
349	129. Tài sản chờ xử lý khác		
350	130. Tài sản chờ xử lý khác		
351	131. Tài sản chờ xử lý khác		
352	132. Tài sản chờ xử lý khác		
353	133. Tài sản chờ xử lý khác		
354	134. Tài sản chờ xử lý khác		
355	135. Tài sản chờ xử lý khác		
356	136. Tài sản chờ xử lý khác		
357	137. Tài sản chờ xử lý khác		
358	138. Tài sản chờ xử lý khác		
359	139. Tài sản chờ xử lý khác		
360	140. Tài sản chờ xử lý khác		
361	141. Tài sản chờ xử lý khác		
362	142. Tài sản chờ xử lý khác		
363	143. Tài sản chờ xử lý khác		
364	144. Tài sản chờ xử lý khác		
365	145. Tài sản chờ xử lý khác		
366	146. Tài sản chờ xử lý khác		
367	147. Tài sản chờ xử lý khác		
368	148. Tài sản chờ xử lý khác		
369	149. Tài sản chờ xử lý khác		
370	150. Tài sản chờ xử lý khác		
371	151. Tài sản chờ xử lý khác		
372	152. Tài sản chờ xử lý khác		
373	153. Tài sản chờ xử lý khác		
374	154. Tài sản chờ xử lý khác		
375	155. Tài sản chờ xử lý khác		
376	156. Tài sản chờ xử lý khác		
377	157. Tài sản chờ xử lý khác		
378	158. Tài sản chờ xử lý khác		
379	159. Tài sản chờ xử lý khác		
380	160. Tài sản chờ xử lý khác		
381	161. Tài sản chờ xử lý khác		
382	162. Tài sản chờ xử lý khác		
383	163. Tài sản chờ xử lý khác		
384	164. Tài sản chờ xử lý khác		
385	165. Tài sản chờ xử lý khác		
386	166. Tài sản chờ xử lý khác		
387	167. Tài sản chờ xử lý khác		
388	168. Tài sản chờ xử lý khác		
389	169. Tài sản chờ xử lý khác		
390	170. Tài sản chờ xử lý khác		
391	171. Tài sản chờ xử lý khác		
392	172. Tài sản chờ xử lý khác		
393	173. Tài sản chờ xử lý khác		
394	174. Tài sản chờ xử lý khác		
395	175. Tài sản chờ xử lý khác		
396	176. Tài sản chờ xử lý khác		
397	177. Tài sản chờ xử lý khác		
398	178. Tài sản chờ xử lý khác		
399	179. Tài sản chờ xử lý khác		
400	180. Tài sản chờ xử lý khác		
401	181. Tài sản chờ xử lý khác		
402	182. Tài sản chờ xử lý khác		
403	183. Tài sản chờ xử lý khác		
404	184. Tài sản chờ xử lý khác		
405	185. Tài sản chờ xử lý khác		
406	186. Tài sản chờ xử lý khác		
407	187. Tài sản chờ xử lý khác		
408	188. Tài sản chờ xử lý khác		
409	189. Tài sản chờ xử lý khác		
410	190. Tài sản chờ xử lý khác		
411	191. Tài sản chờ xử lý khác		
412	192. Tài sản chờ xử lý khác		
413	193. Tài sản chờ xử lý khác		
414	194. Tài sản chờ xử lý khác		
415	195. Tài sản chờ xử lý khác		
416	196. Tài sản chờ xử lý khác		
417	197. Tài sản chờ xử lý khác		
418	198. Tài sản chờ xử lý khác		
419	199. Tài sản chờ xử lý khác		
420	200. Tài sản chờ xử lý khác		
421	201. Tài sản chờ xử lý khác		
422	202. Tài sản chờ xử lý khác		
423	203. Tài sản chờ xử lý khác		
424	204. Tài sản chờ xử lý khác		
425	205. Tài sản chờ xử lý khác		
426	206. Tài sản chờ xử lý khác		
427	207. Tài sản chờ xử lý khác		
428	208. Tài sản chờ xử lý khác		
429	209. Tài sản chờ xử lý khác		
430	210. Tài sản chờ xử lý khác		
431	211. Tài sản chờ xử lý khác		
432	212. Tài sản chờ xử lý khác		
433	213. Tài sản chờ xử lý khác		
434	214. Tài sản chờ xử lý khác		
435	215. Tài sản chờ xử lý khác		
436	216. Tài sản chờ xử lý khác		
437	217. Tài sản chờ xử lý khác		
438	218. Tài sản chờ xử lý khác		
439	219. Tài sản chờ xử lý khác		
440	220. Tài sản chờ xử lý khác		
441	221. Tài sản chờ xử lý khác		
442	222. Tài sản chờ xử lý khác		
443	223. Tài sản chờ xử lý khác		
444	224. Tài sản chờ xử lý khác		
445	225. Tài sản chờ xử lý khác		
446	226. Tài sản chờ xử lý khác		
447	227. Tài sản chờ xử lý khác		
448	228. Tài sản chờ xử lý khác		
449	229. Tài sản chờ xử lý khác		
450	230. Tài sản chờ xử lý khác		
451	231. Tài sản chờ xử lý khác		
452	232. Tài sản chờ xử lý khác		
453	233. Tài sản chờ xử lý khác		
454	234. Tài sản chờ xử lý khác		
455	235. Tài sản chờ xử lý khác		
456	236. Tài sản chờ xử lý khác		
457	237. Tài sản chờ xử lý khác		
458	238. Tài sản chờ xử lý khác		
459	239. Tài sản chờ xử lý khác		
460	240. Tài sản chờ xử lý khác		
461	241. Tài sản chờ xử lý khác		
462	242. Tài sản chờ xử lý khác		
463	243. Tài sản chờ xử lý khác		
464	244. Tài sản chờ xử lý khác		
465	245. Tài sản chờ xử lý khác		
466	246. Tài sản chờ xử lý khác		
467	247. Tài sản chờ xử lý khác		
468	248. Tài sản chờ xử lý khác		
469	249. Tài sản chờ xử lý khác		
470	250. Tài sản chờ xử lý khác		
471	251. Tài sản chờ xử lý khác		
472	252. Tài sản chờ xử lý khác		
473	253. Tài sản chờ xử lý khác		
474	254. Tài sản chờ xử lý khác		
475	255. Tài sản chờ xử lý khác		
476	256. Tài sản chờ xử lý khác		
477	257. Tài sản chờ xử lý khác		
478	258. Tài sản chờ xử lý khác		
479	259. Tài sản chờ xử lý khác		
480	260. Tài sản chờ xử lý khác		
481	261. Tài sản chờ xử lý khác		
482	262. Tài sản chờ xử lý khác		
483	263. Tài sản chờ xử lý khác		
484	264. Tài sản chờ xử lý khác		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.769.467.917	937.862.382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.054.371	28.433.994
1. Tiền	111	V.1	15.054.371	28.433.994
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.173.352.828	345.554.169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.610.228.359	6.620.228.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	530.032.343	563.032.343
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.689.388.882	818.590.223
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.656.296.756)	(7.656.296.756)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		581.060.718	563.874.219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		581.060.718	563.874.219
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.510.302.871	20.479.872.553
II. Tài sản cố định	220		16.510.302.871	20.479.872.553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	13.026.882.871	16.996.452.553
- Nguyên giá	222		97.638.079.587	97.638.079.587
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.611.196.716)	(80.641.627.034)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.483.420.000	3.483.420.000
- Nguyên giá	228		3.483.420.000	3.483.420.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.5	1.335.000.000	1.335.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.335.000.000)	(1.335.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.279.770.788	21.417.734.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		506.388.707.211	496.447.464.451
I. Nợ ngắn hạn	310		506.388.707.211	496.447.464.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	7.872.501.845	7.794.672.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.227.930	67.227.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	5.666.337.749	4.513.631.162
4. Phải trả người lao động	314		743.268.001	504.392.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	161.751.631.437	161.751.631.437
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8.875.572.009	403.740.836
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	321.171.538.900	321.171.538.900
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240.629.340	240.629.340
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(480.108.936.423)	(475.029.729.516)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	(480.108.936.423)	(475.029.729.516)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	119.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.999.980.000	119.999.980.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(600.108.916.423)	(595.029.709.516)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(595.029.709.516)	(590.103.640.601)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.079.206.907)	(4.926.068.915)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.279.770.788	21.417.734.935



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT
Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Trần Minh Trọng
Kế toán trưởng

Trần Minh Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	900.000.000	1.800.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	900.000.000	1.800.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.317.090.316	4.007.895.094
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.417.090.316)	(2.207.895.094)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.308	270.124
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	1.798.088
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.662.123.899	2.816.986.011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.079.206.907)	(5.026.409.069)
11. Thu nhập khác	31		-	263.403.967
12. Chi phí khác	32		-	163.063.813
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	-	100.340.154
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.079.206.907)	(4.926.068.915)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.079.206.907)	(4.926.068.915)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(423)	(411)



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT
Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Trần Minh Trọng
Kế toán trưởng

Trần Minh Trọng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.079.206.907)	(4.926.068.915)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.969.569.682	4.686.014.154
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.308)	132.293.689
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.109.644.533)	(107.761.072)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.844.985.158)	(404.756.548)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.941.242.760	435.143.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.386.931)	(77.373.637)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.653.259.144
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.308	270.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.308	3.653.529.268
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(3.653.259.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(3.653.259.144)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.379.623)	(77.103.513)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.433.994	105.537.507
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	15.054.371	28.433.994



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT

Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Trần Minh Trọng
Kế toán trưởng

Trần Minh Trọng
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Đăng ký doanh nghiệp

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 09 tháng 06 năm 2017.

Địa chỉ trụ sở chính của công ty:

Số 99 Hùng Vương (Cụm tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý), Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Vốn điều lệ: 119.999.980.000 VND.

2. Hoạt động chính của Công ty là:

Chế biến thủy sản; chế biến và kinh doanh phụ phẩm bột, xương cá, mỡ cá; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến, mua bán nông sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản; Xay xát và sản xuất bột thô; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản (doanh nghiệp phải đảm bảo trong suốt quá trình hoạt động vốn chủ sở hữu không được thấp hơn 06 tỷ đồng).

Hoạt động chính của công ty trong năm 2020 là cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 496.619.239.294 đồng. Năm 2020, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bị lỗ 5.079.206.907 VND lỗ lũy kế 600.108.916.423 đồng làm vốn chủ sở hữu âm 480.108.936.423 đồng.

Năm 2019, Công ty đã bị Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên bán đấu giá tài sản thế chấp theo để trả một phần khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam –Chi nhánh An Giang.

Công ty nhận được kết quả bản án sơ thẩm liên quan đến vụ kiện cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam –Chi nhánh An Giang. Theo bản án, Công ty có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam số tiền gốc 236.613.778.977 đồng và lãi đến hạn, quá hạn là: 152.184.436.609 đồng. Ngoài ra công ty còn có các khoản nợ gốc vay Ngân hàng khác đã đến hạn nhưng chưa có khả năng chi trả.

Các yếu tố trên dẫn tới sự nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đã và đang xúc tiến kế hoạch kinh doanh mới, tìm kiếm khách hàng và thị trường mới. Bên cạnh đó, Công ty sẽ tái khởi động lại hoạt động gia công xuất khẩu cá phi lê và duy trì việc cho thuê nhà xưởng, kho đông lạnh nhà rỗng để tạo nguồn thu thanh toán các nghĩa vụ đến hạn. Công ty đã xây dựng phương án tái cấu trúc lại hoạt động và thương thảo với các ngân hàng để tái cơ cấu lại các khoản nợ vay để có thể đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -45
Máy móc, thiết bị	08- 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 -10
	03 -08

4. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	847.922	8.349.353
Tiền gửi ngân hàng	14.206.449	20.084.641
Cộng	15.054.371	28.433.994

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Global Trading Ltd.,	4.182.076.555	(4.182.076.555)	4.182.076.555	(4.182.076.555)
- Công ty TNHH Mê Kông	577.500.165	(577.500.165)	577.500.165	(577.500.165)
- Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật	1.246.270.000	-	256.270.000	-
- Phải thu khác	1.604.381.639	(1.604.381.639)	1.604.381.639	(1.604.381.639)
Cộng	7.610.228.359	(6.363.958.359)	6.620.228.359	(6.363.958.359)

Phải thu bên liên quan

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật	1.246.270.000	256.270.000
Cộng	1.246.270.000	256.270.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NIACOSố 99 Hùng Vương, (Cụm tiểu thủ CN Mỹ Quý), P. Mỹ Quý,
TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020
Mẫu số B 09 - DN**3. Trả trước cho người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc gia I.D.I	177.969.960	(177.969.960)	177.969.960	(177.969.960)
- Trung Tâm Đào tạo và Xúc tiến Thương mại Vasep	84.463.227	(84.463.227)	84.463.227	(84.463.227)
- Các khoản phải trả người bán khác	267.599.156	(211.328.987)	300.599.156	(211.328.987)
Cộng	530.032.343	(473.762.174)	563.032.343	(473.762.174)

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	233.653.997	(233.653.997)	233.653.997	(233.653.997)
- Phải thu khác	8.455.734.885	(584.936.226)	584.936.226	(584.936.226)
+ Ông Nguyễn Thanh Sơn	7.870.798.659	-	-	-
+ Các khoản khác	584.936.226	(584.936.226)	584.936.226	(584.936.226)
Cộng	8.689.388.882	(818.590.223)	818.590.223	(818.590.223)

Trong đó Phải thu khác là bên liên quan

+ Ông Nguyễn Thanh Sơn

7.870.798.659

5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Âu Việt (*)	1.335.000.000	(1.335.000.000)	1.335.000.000	(1.335.000.000)
Cộng	1.335.000.000	(1.335.000.000)	1.335.000.000	(1.335.000.000)

(*) Góp vốn vào ông ty CP Âu Việt với tỷ lệ 15% vốn điều lệ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, (Cụm tiểu thủ CN Mỹ Quý), P. Mỹ Quý,
TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020**Mẫu số B 09 - DN**

(**) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	33.895.946.021	62.518.411.810	579.163.636	644.558.120	97.638.079.587
Số dư cuối năm	33.895.946.021	62.518.411.810	579.163.636	644.558.120	97.638.079.587
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	22.322.044.252	57.095.861.026	579.163.636	644.558.120	80.641.627.034
Khấu hao trong năm	1.770.837.100	2.198.732.582	-	-	3.969.569.682
Số dư cuối năm	24.092.881.352	59.294.593.608	579.163.636	644.558.120	84.611.196.716
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	11.573.901.769	5.422.550.784	-	-	16.996.452.553
Tại ngày cuối năm	9.803.064.669	3.223.818.202	-	-	13.026.882.871

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 39.316.661.631 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 13.026.882.871 VND

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO

Số 99 Hùng Vương, (Cụm tiêu thụ CN.I.Mỹ Quý), P. Mỹ Quý,
TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN**8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Âu Việt	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty CP Thủy sản Gentraco	873.459.321	873.459.321	873.459.321	873.459.321
- Công ty TNHH Xây dựng Phúc Thiện	112.320.000	112.320.000	112.320.000	112.320.000
- Các khoản phải trả người bán khác	886.722.524	886.722.524	808.893.524	808.893.524
Cộng	7.872.501.845	7.872.501.845	7.794.672.845	7.794.672.845

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải nộp đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Phải nộp cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuế giá trị gia tăng	1.154.535.520	90.000.000	-	-	-	-	1.244.535.520	1.244.535.520
Thuế thu nhập cá nhân	1.354.000	1.044.000	-	-	-	-	2.398.000	2.398.000
Thuế tài nguyên	6.600.000	-	-	-	-	-	6.600.000	6.600.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.199.700.880	656.253.360	-	-	-	-	2.855.954.240	2.855.954.240
Các loại thuế khác	1.151.440.762	405.409.227	-	-	-	-	1.556.849.989	1.556.849.989
Cộng	4.513.631.162	1.152.706.587	1.152.706.587	1.152.706.587	-	-	5.666.337.749	5.666.337.749

CÔNG TY CỔ PHẦN TIACOSố 99 Hùng Vương, (Cụm tiểu thủ CN Mỹ Quý), P. Mỹ Quý,
TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm			Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang(i)	236.613.778.977	-	-	-	236.613.778.977	-	
- Ngân hàng NN&PTNT -CN An Giang(ii)	25.126.740.856	-	-	-	25.126.740.856	-	
- Ngân hàng phát triển Việt Nam -CN An Giang(iii)	53.317.842.389	-	-	-	53.317.842.389	-	
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN An Giang(iv)	3.512.715.551	-	-	-	3.512.715.551	-	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam -CN An Giang(v)	1.600.461.127	-	-	-	1.600.461.127	-	
- Vay cá nhân ông Dương Thái Nguyên(vi)	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	
Cộng	321.171.538.900	-	-	-	321.171.538.900	-	

(i): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương An Giang theo Hợp đồng hạn mức số 201/2010/NHNT.AG ngày 15/6/2010 và các Hợp đồng cho vay từng lần (đính kèm hợp đồng 201/2010/NHNT.AG). Với mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất, nhà máy, văn phòng làm việc, máy móc thiết bị.

(ii): Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 47/2013/HĐTD ngày 22/5/2013. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời gian vay tính theo từng giấy nhận nợ và tối đa là 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, chế biến. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ:....Hình thức bảo đảm tiền vay là Quyền sở hữu công trình xây dựng, hàng tồn kho, máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 47B/HĐTC ngày 22/5/2013.

(iii): Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng số 48/2014/HĐTDXH-NHPT-ĐT.AG ngày 19/5/2014. Mục đích vay để thực hiện phương án kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra. Lãi suất vay theo từng Kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền trên đất của bên thứ ba và các tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv): Vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng -CN An Giang theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 068/2010/HĐTD-DNLX ngày 20/05/2010 và các hợp đồng sửa đổi cấp hạn mức tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là hàng hóa tồn kho cá thành phẩm.

(v): Vay theo Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB bank) theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0015/HDDNT2-VIB621/11 ngày 16/03/2011 và các Phụ lục hợp đồng. Hạn mức 9 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh cá tra, basa fillet xuất khẩu. Lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ.... Hình thức bảo đảm là hàng tồn kho, dây chuyền sản xuất từ cá phế phẩm.

(vi) Đây là các khoản vay từ các cá nhân phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 1% đến 1,2%/tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp tục)

Trong năm 2019, Tòa án nhân dân Thành phố Long Xuyên đã tuyên bản án vụ Kiện giữa Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam-Chi nhánh An Giang và Công ty CP Ntaco và tiến hành phát mãi đấu giá một số tài sản cầm cố thế chấp để thu hồi gốc vay.

Đồng thời, ngày 29/10/2019 Tòa án nhân dân Thành phố Long Xuyên cũng tuyên bản án sơ thẩm số 08/2019/KDTM-ST về việc buộc Công ty CP Ntaco Công ty có nghĩa vụ phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam số tiền gốc 236.613.778.977 đồng; lãi trong hạn là 149.603.789.897 và lãi quá hạn là: 2.580.646.712 đồng.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	161.751.631.437	161.751.631.437
Cộng	161.751.631.437	161.751.631.437

12. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả khác		
- Kinh phí công đoàn	26.594.000	26.594.000
- Bảo hiểm xã hội	85.847.072	18.764.558
Phải trả các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật	8.558.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	-	166.201.341
- Ông Trần Minh Trọng	205.130.937	192.180.937
Cộng	8.875.572.009	403.740.836

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	119.999.980.000	(590.103.640.601)	(470.103.660.601)
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	(4.926.068.915)	(4.926.068.915)
Số dư cuối năm	119.999.980.000	(595.029.709.516)	(475.029.729.516)
năm NÀY			
Số dư đầu năm	119.999.980.000	(595.029.709.516)	(475.029.729.516)
Lãi (lỗ) trong năm	-	(5.079.206.907)	(5.079.206.907)
Số dư cuối năm	119.999.980.000	(600.108.916.423)	(480.108.936.423)

13.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.998	11.999.998
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.998	11.999.998
Cổ phiếu phổ thông	11.999.998	11.999.998
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	11.999.998
Cổ phiếu phổ thông	11.999.998	11.999.998
Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

14. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	147.172.849.190	147.172.849.190
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.480.000.000	10.480.000.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.666.843.861	68.666.843.861
- Phải thu ngắn hạn khác	3.295.928.437	3.295.928.437
- Phải thu dài hạn khác	307.979.796	307.979.796
Cộng	229.923.601.284	229.923.601.284

(*) Đây là khoản Công ty đã xóa nợ đối với các khoản nợ phải thu theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ- ATA ngày 19/01/2018 của Đại hội đồng cổ đông bất thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	900.000.000	1.800.000.000
Doanh thu cho thuê kho	900.000.000	1.800.000.000
Doanh thu thuần	<u>900.000.000</u>	<u>1.800.000.000</u>
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cho thuê kho	3.317.090.316	4.007.895.094
Cộng	<u>3.317.090.316</u>	<u>4.007.895.094</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	7.308	270.124
Cộng	<u>7.308</u>	<u>270.124</u>
4. Chi phí hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí tài chính khác	-	1.798.088
Cộng	<u>-</u>	<u>1.798.088</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	625.420.000	573.895.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	652.479.366	714.732.696
Thuế phí, lệ phí	1.061.662.587	806.966.960
Chi phí khác bằng tiền	322.561.946	721.390.986
Cộng	<u>2.662.123.899</u>	<u>2.816.986.011</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	263.403.967
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	-	263.403.967
Chi phí khác	-	163.063.813
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	132.563.813
Chi phí thuê xe	-	30.500.000
Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận khác	-	100.340.154

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.079.206.907)	(4.926.068.915)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.079.206.907)	(4.926.068.915)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(423)	(411)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	625.420.000	573.895.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.969.569.682	4.686.014.154
Chi phí khác bằng tiền	1.384.224.533	1.564.971.582
Cộng	5.979.214.215	6.824.881.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật Công ty CP Thu Nợ Dân An -CN HCM	Ông Nguyễn Thanh Sơn là đồng chủ tịch HĐQT Ông Nguyễn Thanh Sơn chủ tịch HĐQT công ty đồng thời là giám đốc Công ty CP thu nợ Dân An
Ông Nguyễn Thanh Sơn Ông Trần Minh Trọng	Chủ tịch HĐQT Thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật	Cho thuê kho	990.000.000	1.980.000.000
Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật	Thu hộ	8.583.000.000	1.558.500.000
Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật	Chi hộ	25.000.000	55.000.000
Công ty CP Thu nợ Dân An - CN HCM	Thuê xe	192.000.000	339.090.909
Nguyễn Thanh Sơn	Mượn tiền	-	133.592.045
Nguyễn Thanh Sơn	Trả tiền mượn	(166.201.341)	(300.000.000)
Trần Minh Trọng	Mượn tiền	24.950.000	108.607.484
Trần Minh Trọng	Trả tiền mượn	(12.000.000)	(88.523.547)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật	Phải trả khác	8.583.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Việt Việt Nhật	Phải thu khách hàng	1.246.270.000	256.270.000
Nguyễn Thanh Sơn	Phải trả khác	-	166.201.341
Trần Minh Trọng	Phải trả khác	205.130.937	192.180.937

Thu nhập của Ban giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị

	Năm nay
Lương của Thành viên Hội Đồng Quản trị	
- Ông Nguyễn Thanh Sơn	120.000.000
Lương của Ban Giám Đốc	
- Bà Lê Thị Phương Thảo	144.000.000
- Ông Nguyễn Đức Huy	96.000.000
Cộng	360.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm Công ty chỉ cung cấp một dịch vụ là cho thuê kho tại An Giang. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.054.371	28.433.994
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.117.082.659	256.284.000
Đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	9.132.137.030	284.717.994
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	321.171.538.900	321.171.538.900
Phải trả người bán và phải trả khác	16.748.073.854	8.198.413.681
Chi phí phải trả	161.751.631.437	161.751.631.437
Cộng	499.671.244.191	491.121.584.018

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	321.171.538.900	-	321.171.538.900
Phải trả người bán và phải trả khác	16.748.073.854	-	16.748.073.854
Chi phí phải trả	161.751.631.437	-	161.751.631.437
Cộng	499.671.244.191	-	499.671.244.191
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	321.171.538.900	-	321.171.538.900
Phải trả người bán và phải trả khác	8.198.413.681	-	8.198.413.681
Chi phí phải trả	161.751.631.437	-	161.751.631.437
Cộng	491.121.584.018	-	491.121.584.018
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.054.371	-	15.054.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.117.082.659	-	9.117.082.659
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	9.132.137.030	-	9.132.137.030
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.433.994	-	28.433.994
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.284.000	-	256.284.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	284.717.994	-	284.717.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2020.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2020.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Thanh Sơn
Chủ tịch HĐQT
Ngày 30 tháng 03 năm 2021

Trần Minh Trọng
Kế toán trưởng

Trần Minh Trọng
Người lập biểu